



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Tài chính tiền tệ (208340)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
1	13220001	Huỳnh Hải	Đang	1			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
2	13220002	Mai Trí	Đang	1			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
3	13220004	Lê Thị Trường	An	1			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
4	13220005	Nguyễn Văn	Bảy	1			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
5	13220006	Lê Tấn	Cường	1			7	7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
6	13220007	Nguyễn Quốc	Cường	1			7	7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
7	13220008	Huỳnh Văn Minh	Chánh	2			6	6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
8	13220009	Nguyễn Hoàng	Chon	1			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
9	13220010	Nguyễn Ngọc	Chấn	1			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
10	13220011	Đặng Văn	Còn	1			7	7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
11	13220012	Lê Hoàng	Danh	2			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
12	13220013	Trần Thị Tuyết	Giăng	1			7	7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
13	13220014	Nguyễn Văn	Hân	1			7	7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
14	13220015	Nguyễn Minh	Hải	1			6	6	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
15	13220016	Trần Thị út	Hồng	1			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
16	13220017	Nguyễn Thị Hồng	Lam	1			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
17	13220018	Cao Minh	Hiển	1			8	8	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨
18	13220019	Lê Hồng	Hiếu	1			7	7	○ ○ ① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨ ⑩	① ② ③ ④ ⑤ ⑥ ⑦ ⑧ ⑨



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Tài chính tiền tệ (208340)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
19	13220020	Vô Lê Đại Hung		1			6	6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13220021	Trần Minh Hoàng		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13220022	Huỳnh Thị Thanh Huệ		✓					○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13220024	Trương Duy Khánh		✓					○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13220025	Nguyễn Hữu Khôi		1			6	6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13220026	Nguyễn Văn Khương		1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13220027	Lê Hoàng Khanh		1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13220028	Phùng Quốc Khanh		1			6	6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13220029	Lê Văn Khôi		1			6	6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13220030	Lê Anh Kiệt		1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13220031	Trần Văn Tuấn Kiệt		1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13220032	Nguyễn Văn Kết		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13220033	Phạm Minh Lâm		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13220034	Phùng Văn Lâm		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13220035	Nguyễn Chí Linh		1			6	6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13220036	Phạm Chí Linh		1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13220037	Lê Văn Luận		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13220038	Trần Văn Mười		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Tài chính tiền tệ (208340)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
37	13220039	Phạm Công	Mười	1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13220040	Đào Hoàng	Ngô	1			6	6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13220041	Triệu Thị Hồng	Ngọc	1					○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13220042	Trần Minh	Nghĩa	1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	13220043	Trần Văn	Nghĩa	✓					○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	13220044	Phạm Thế	Phương						○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13220045	Nguyễn Vinh	Quốc	2			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	13220046	Trương Văn	Qui	1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13220047	Nguyễn Thị	Saray	2			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13220048	Hồ Thị Bích	Siêng	1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	13220050	Châu Thanh	Tài	2			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13220051	Trương Hoàng	Tấn	1			6	6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13220052	Lê Thị Tuyết	Thư	1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13220053	Nguyễn Văn	Thành	1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	13220054	Lê Văn	Thánh	1			6	6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	13220055	Huỳnh Duy	Thanh	1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13220056	Lê Chính	Thuần	1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	13220057	Nguyễn Thanh	Tùng	1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	○ 1 2 3 4 5 6 7 8 9



Mã nhận dạng 02949

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Tài chính tiền tệ (208340)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
55	13220058	Ngô Minh Tùng		2			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13220059	Trần Phan Minh Tiên		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	13220060	Nguyễn Thị Kim Tiếng		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13220061	Nguyễn Thị ánh Tiết		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	13220062	Nguyễn Văn Toàn		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13220063	Nguyễn Thanh Toàn		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13220064	Đoàn Văn Trọn		1			6	6	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	13220066	Nguyễn Lê Trường		1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13220068	Phan Thanh Trúc		2			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13220069	Lý Minh Trung		✓					○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	13220070	Nguyễn Minh Trung		2			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	13220071	Ngô Thanh Tuấn		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13220072	Lê Anh Tuấn		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	13220073	Lê Thanh Tuấn		1			7	7	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	13220074	Phạm Nguyên Tuyên		1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	13220075	Đặng Phúc Vũ		1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	13220076	Đào Tuấn Vũ		✓					○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	13220077	Huỳnh Kim Vui		1			8	8	○ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9



DANH SÁCH GHI ĐIỂM THEO LỚP

Học kỳ 1 - Năm học 2015 - 2016

Môn học: Tài chính tiền tệ (208340)

Lớp: Kinh tế nông lâm (TC13KTLA)

Số tín chỉ: 2

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ký tên	Số tờ	Đ1 %	Đ2 %	Điểm thi	Điểm T.kết	Tô điểm nguyên	Tô điểm lẻ
73	13220078	Lê Hồng	Xinh	1			8	8	0012345678910	0123456789
74	13220079	Huỳnh Thị Như	ý	1			8	8	0012345678910	0123456789

Số lượng vắng: 7

Hiện diện: 67

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đã in Văn Vương Lê Thị Thanh Châu

TS. Trần Đức Lập

Trần Hoài Nam